TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	**LT**	**TH**	*Giờ tự học và giờ học khác*	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 43 tín chỉ (LT:30; TH:13) **Chưa kể khối kiến thức Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất*							
Các học phần bắt buộc: 39 tín chỉ (LT: 28;TH: 11)							
I. Kiến thức lý luận chính trị			**11**	**11**	**0**		
1.		Triết học Mác – Lênin	3	3	0	105	
2.		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	70	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	70	
4.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	70	
5.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	70	
II. Kiến thức Khoa học, Xã hội và Nhân văn			**2**	**1**	**1**		
6.		Pháp luật đại cương	2	1	1	55	
III. Kiến thức ngoại ngữ			**13**	**8**	**5**		
7.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1	90	
8.		Anh văn không chuyên 2	4	2	2	110	
9.		Anh văn không chuyên 3	3	2	1	90	
10.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1	90	
IV. Kiến thức Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			**11**	**7**	**4**		
11.		Xác suất – Thống kê y học	2	1	1	55	
12.		Sinh học và Di truyền	2	2	0	70	
13.		Hóa học	2	1	1	55	
14.		Vật lý – Lý sinh	2	1	1	55	
15.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2	75	
V. Kỹ năng ngoại khóa							
16.		Kỹ năng mềm	2	1	1	55	
VI. Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh			11 tín chỉ				
17.		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*1*	20	
18.		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*1*	20	
19.		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*1*	20	
20.		*Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	*8 tín chỉ*				
Các học phần tự chọn: 4 tín chỉ (LT:2;TH:2)							
		Sinh học phân tử	*2*	*1*	*1*	*55*	
		Sức khỏe môi trường-Sức khỏe nghề nghiệp	*2*	*1*	*1*	*55*	
		Khoa học hành vi và nâng cao sức khỏe	*2*	*1*	*1*	*55*	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	*Giờ tự học và giờ học khác*	
		Dịch tễ học	*2*	*1*	*1*	*55*	
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 106 tín chỉ (LT:56; TH:43) *chưa kể TN							
I. Kiến thức cơ sở ngành			**27 tín chỉ (LT: 19; TH:8)**				
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**25 tín chỉ (LT: 18; TH:7)**				
21.		Giải phẫu - Mô phôi	3	2	1	90	
22.		Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0	70	
23.		Sinh lý	2	1	1	55	
24.		Vi sinh học	2	1	1	55	
25.		Ký sinh trùng	2	1	1	55	
26.		Hóa sinh	2	1	1	55	
27.		Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	2	0	70	
28.		Dược lý	3	3	0	105	
29.		Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	55	
30.		Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0	70	
31.		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học	3	2	1	90	
❖ ***Các học phần tự chọn***			**02 tín chỉ (LT:1; TH:1)**				
32.		Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	1	1	55	
33.		Tin học ứng dụng chuyên ngành	2	1	1	55	
34.		Tổ chức Y tế	2	1	1	55	
35.		Phục hồi chức năng	2	1	1	55	
II. Kiến thức chuyên ngành			**72 tín chỉ (LT:37; TH:35)**				
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**64 tín chỉ (LT: 33; TH: 31)**				
36.		Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học	4	3	1	125	
37.		Anh văn chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	2	2	0	70	
38.		Kỹ thuật chụp X - quang thông thường 1	4	2	2	50	THBV
39.		Kỹ thuật chụp X - quang thông thường 2	3	2	1	60	THBV
40.		Giải phẫu X – quang	3	2	1	90	
41.		An toàn bức xạ	2	2	0	70	
42.		Kỹ thuật chụp X - quang đặc biệt 1	2	1	1	25	THBV
43.		Kỹ thuật chụp X - quang đặc biệt 2	2	1	1	25	THBV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	*Giờ tự học và giờ học khác*	
44.		Triệu chứng học hình ảnh X – quang	3	2	1	90	
45.		Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	2	2	50	THBV
46.		Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 2	3	1	2	15	THBV
47.		Giải phẫu hình ảnh cắt lớp vi tính (CT-scan)	2	2	0	70	
48.		Triệu chứng học hình ảnh cắt lớp vi tính (CT)	2	2	0	70	
49.		Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ MRI 1	4	2	2	50	THBV
50.		Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ MRI 2	2	1	1	25	THBV
51.		Bệnh học 1 (Nội – Nhi)	3	3	0	105	
52.		Bệnh học 2 (Ngoại – Sản)	3	3	0	105	
53.		Thực hành bệnh viện 1	4	0	4	0	THBV
54.		Thực hành bệnh viện 2	4	0	4	0	THBV
55.		Thực hành bệnh viện 3	4	0	4	0	THBV
56.		Thực hành bệnh viện 4	4	0	4	0	THBV
❖ ***Các học phần tự chọn***			**08 tín chỉ (LT: 4; TH 4)**				
57.		Hình ảnh học can thiệp (DSA)	2	1	1	55	
58.		Giải phẫu hình ảnh MRI	2	1	1	55	
59.		Y học hạt nhân	2	1	1	55	
60.		Xạ trị	2	1	1	55	
61.		kỹ thuật ghi nhận và lưu giữ hình ảnh	2	1	1	55	
62.		Triệu chứng học hình ảnh cộng hưởng từ (MRI)	2	1	1	55	
63.		Kỹ thuật siêu âm	2	1	1	55	
III. Tốt nghiệp			**07 tín chỉ**				
64.	TH1	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		*10 tuần*
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:					
		Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính nâng cao	*4*	*2*	*2*	*50*	THBV
		Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ nâng cao	*3*	*1*	*2*	*15*	THBV
TỔNG CỘNG			**149**	**86**	**56**		
				Chưa kể 07 TC tốt nghiệp			